



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Ngày 30/09/2025	20,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	48.2%	47.1%

DT thuần Q3/25
153
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 68.0 79.8%
YoY: ▲ 33.0 27.4%

LN thuần Q3/25
312
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 183 142%
YoY: ▲ 170 120%

LN sau thuế Q3/25
302
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 178 143%
YoY: ▲ 172 132%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
262%
YoY: +/- ▲ 8.5%

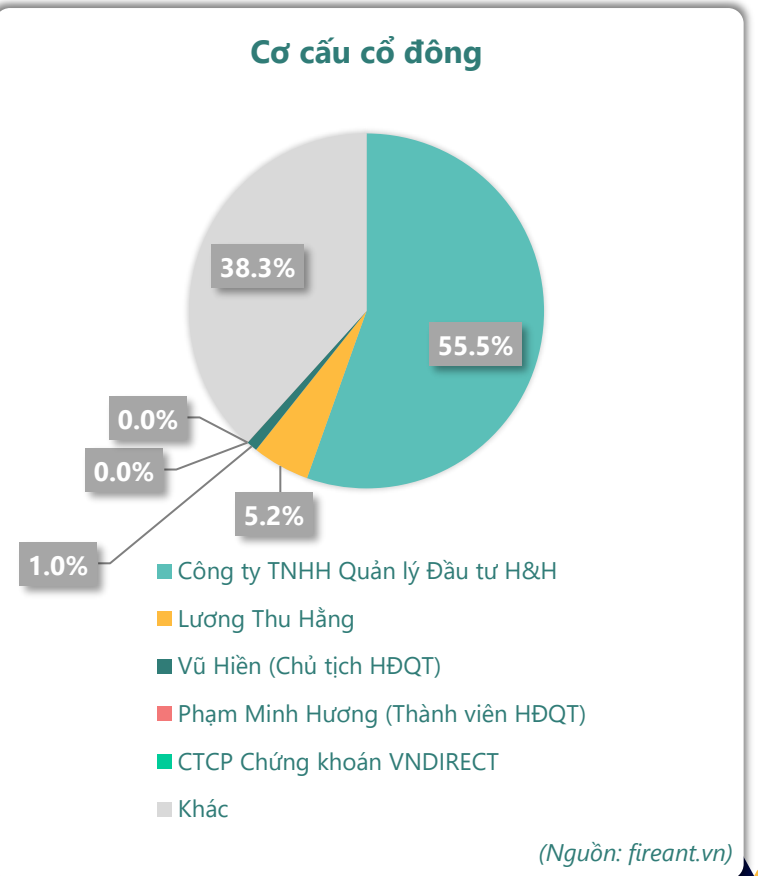
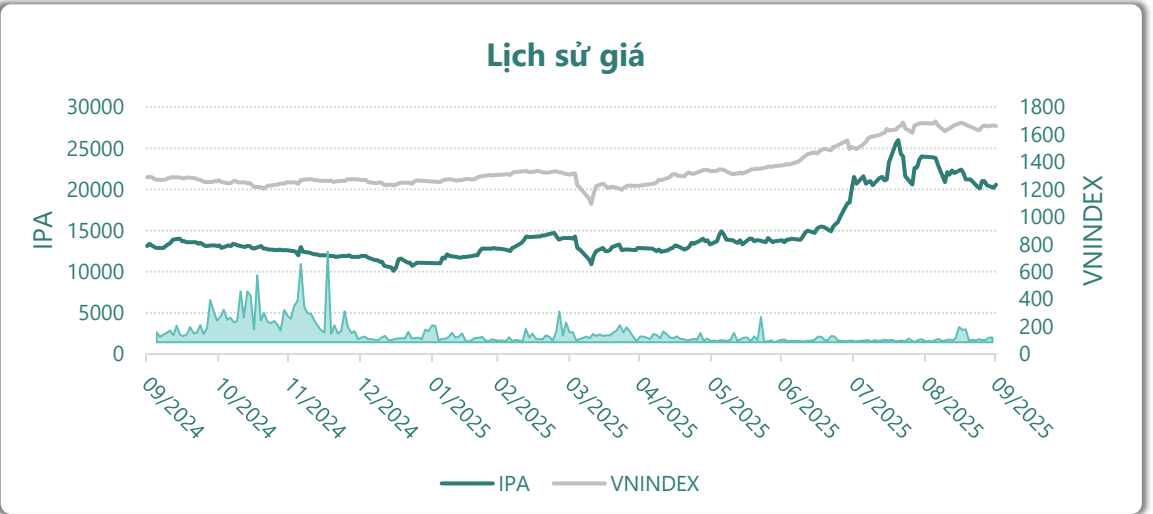
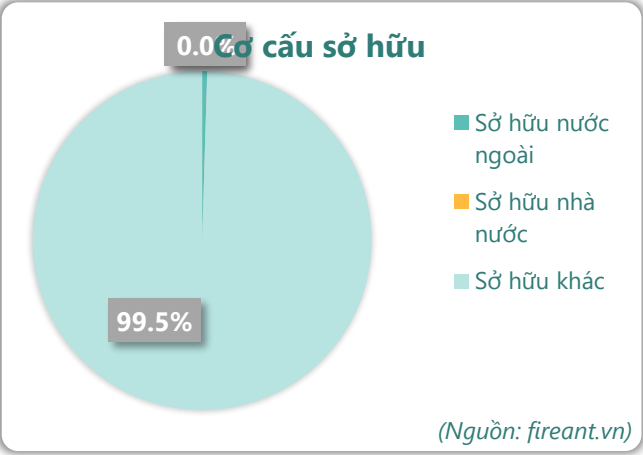
ROE (TTM) Q3/25
12.0%
YoY: +/- ▲ 3.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,100 - 26,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,405
Số lượng CPLH (CP)	213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)	596,445
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.61
EPS	2,589
P/E	8.0

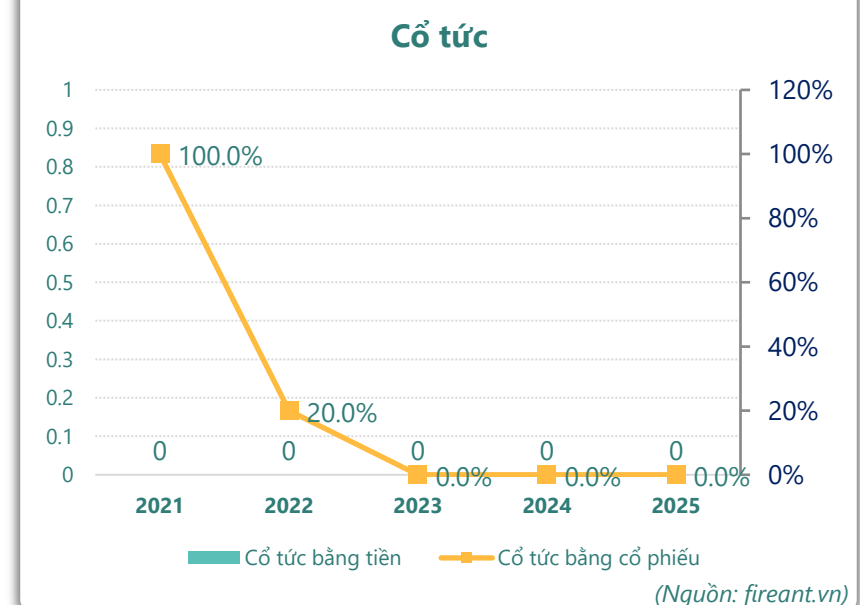
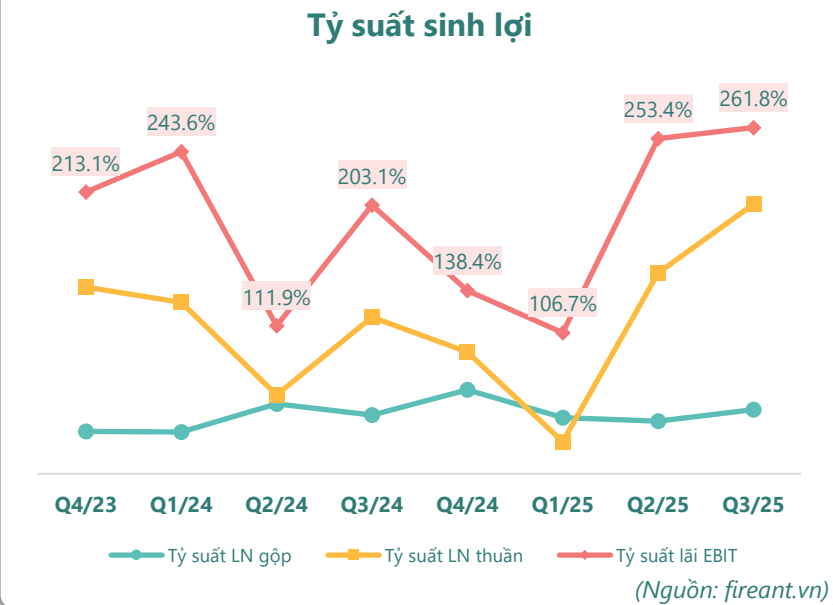
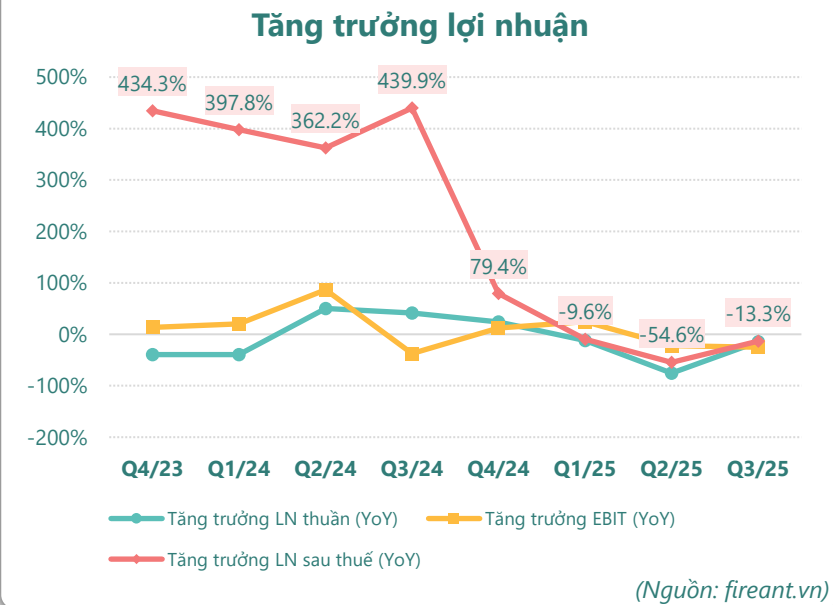
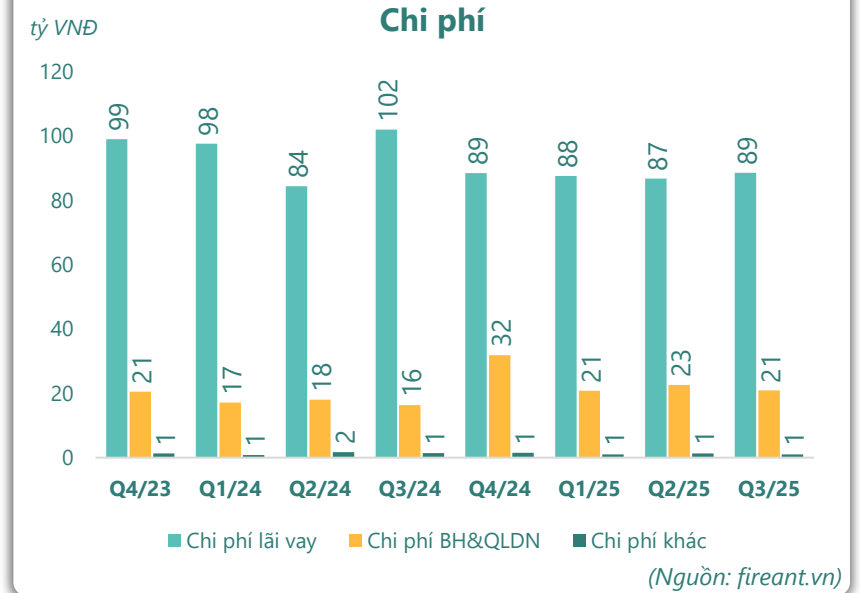
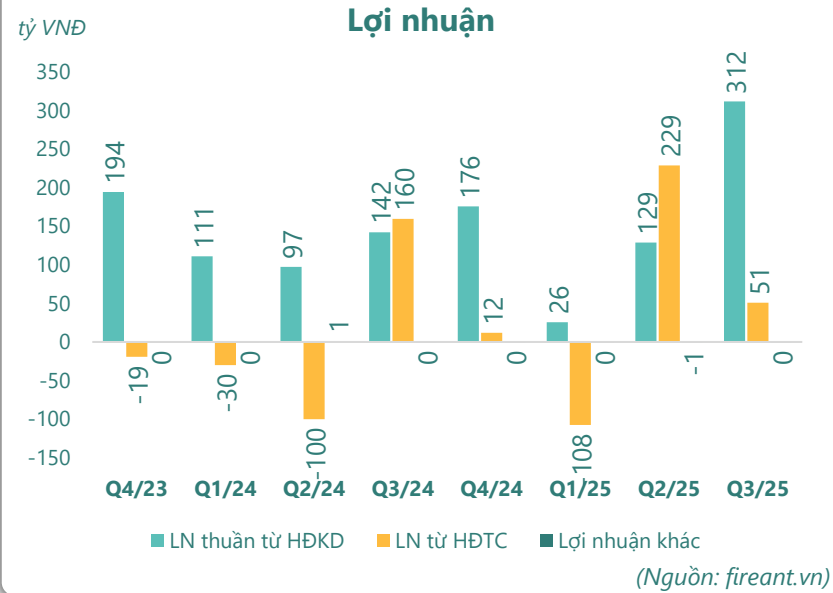
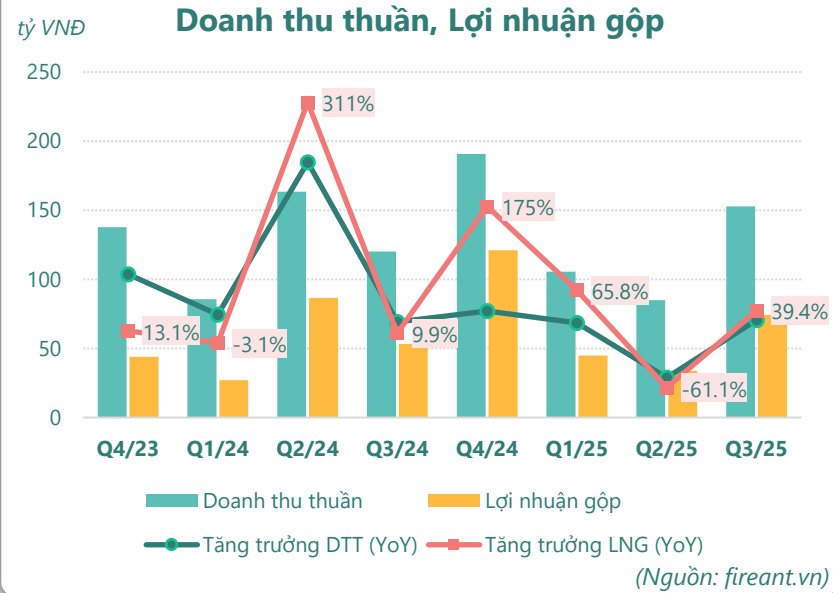
DT thuần 9T 2025
343
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 26.0 -7.0%

LN thuần 9T 2025
466
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 115 33.0%

LN sau thuế 9T 2025
446
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 124 38.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



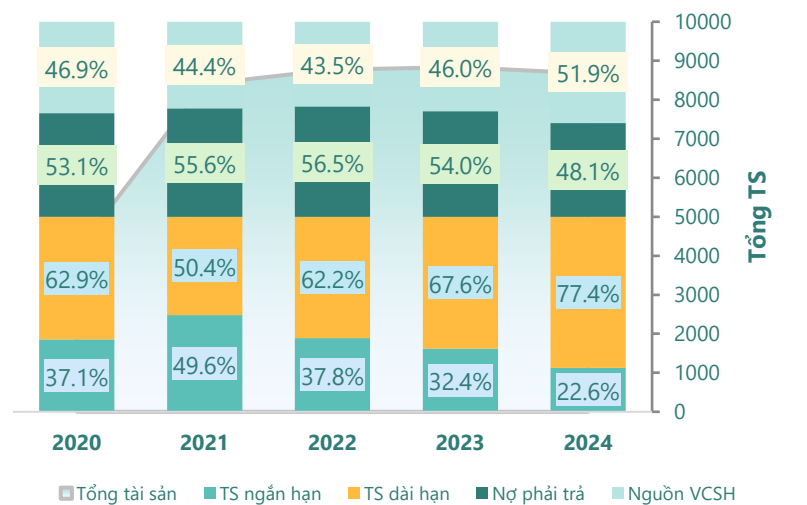


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

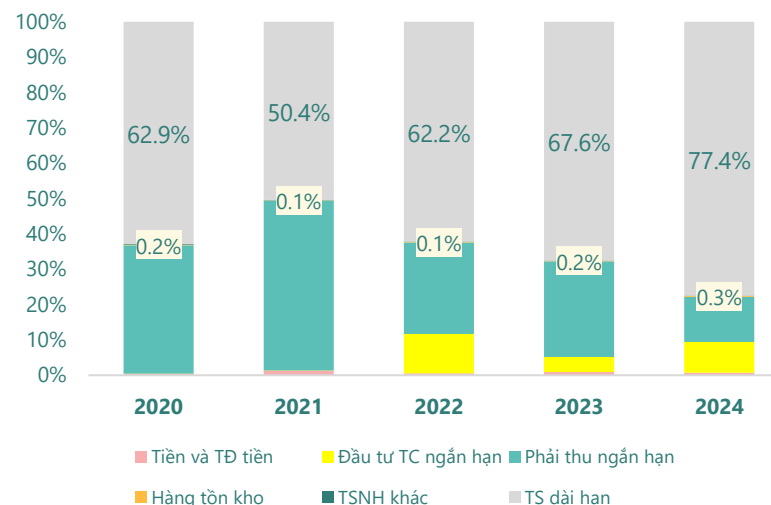
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

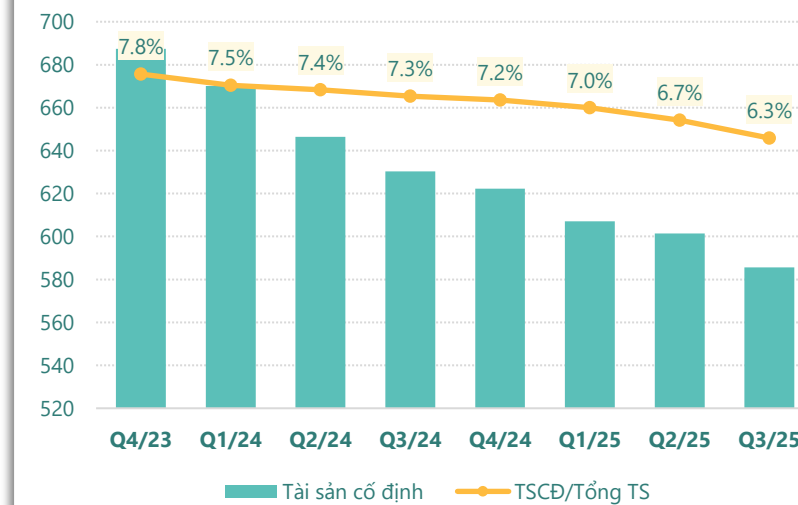
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

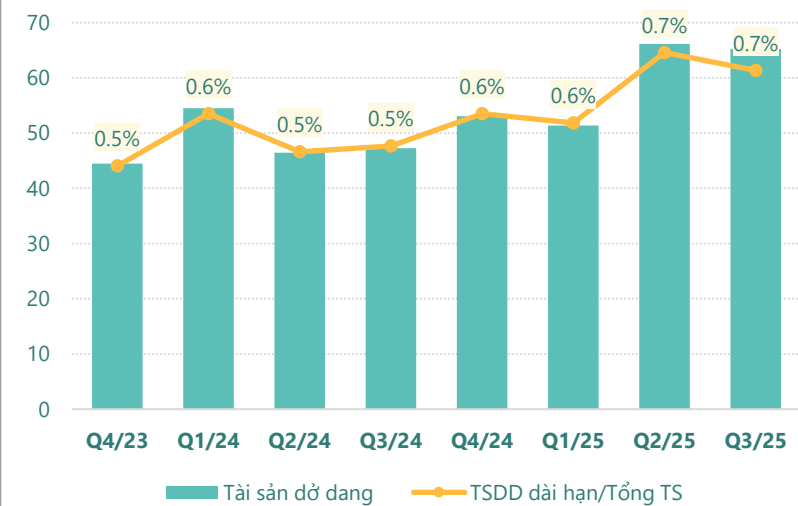
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

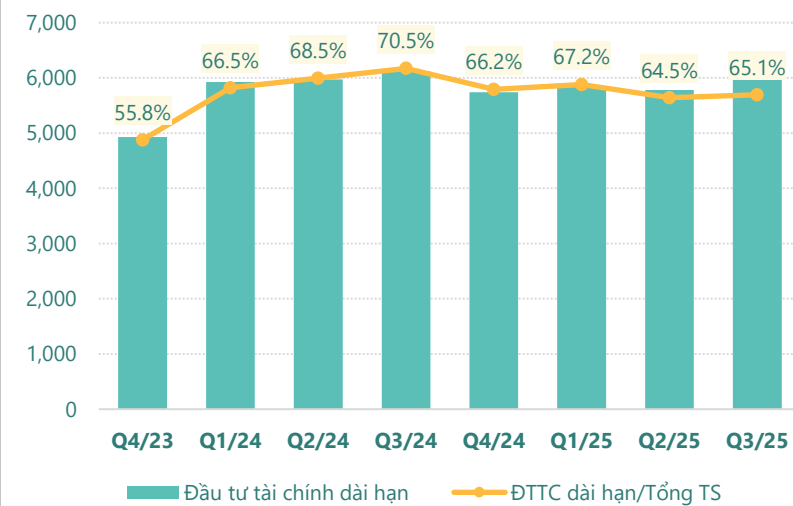
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

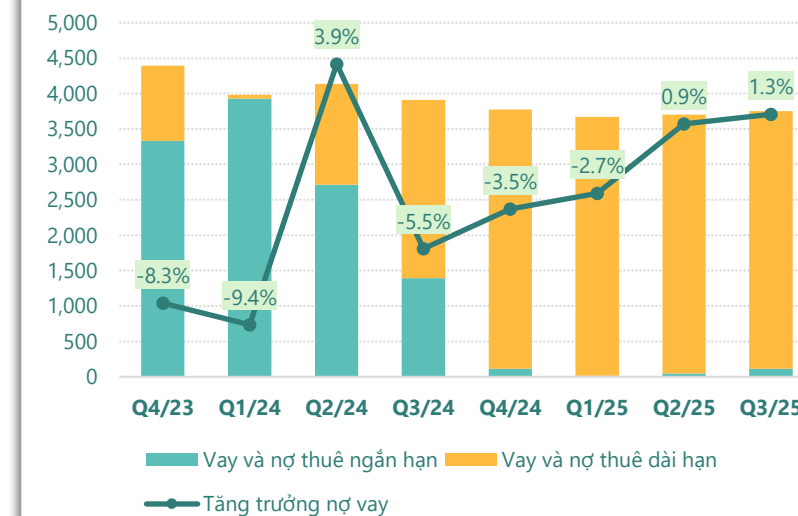
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

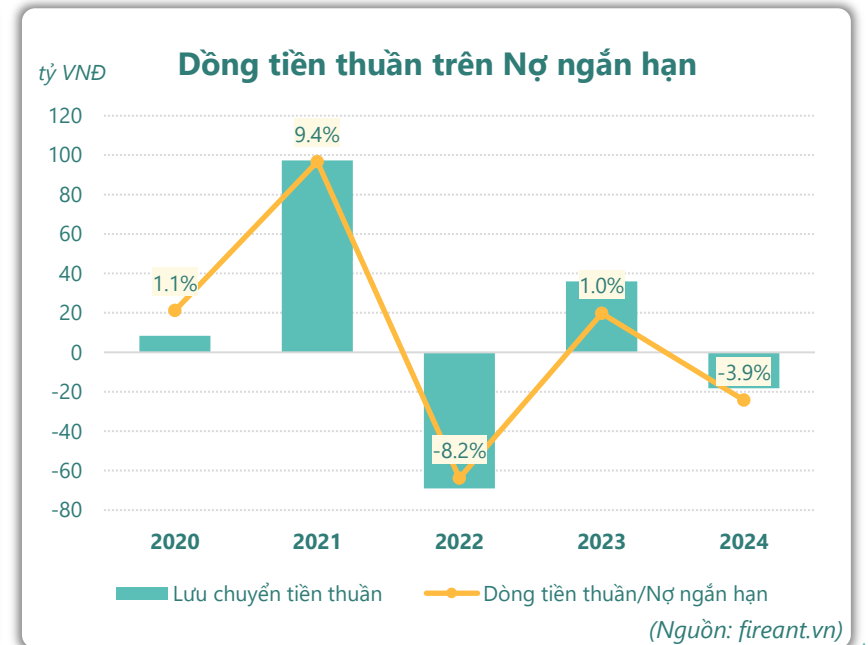
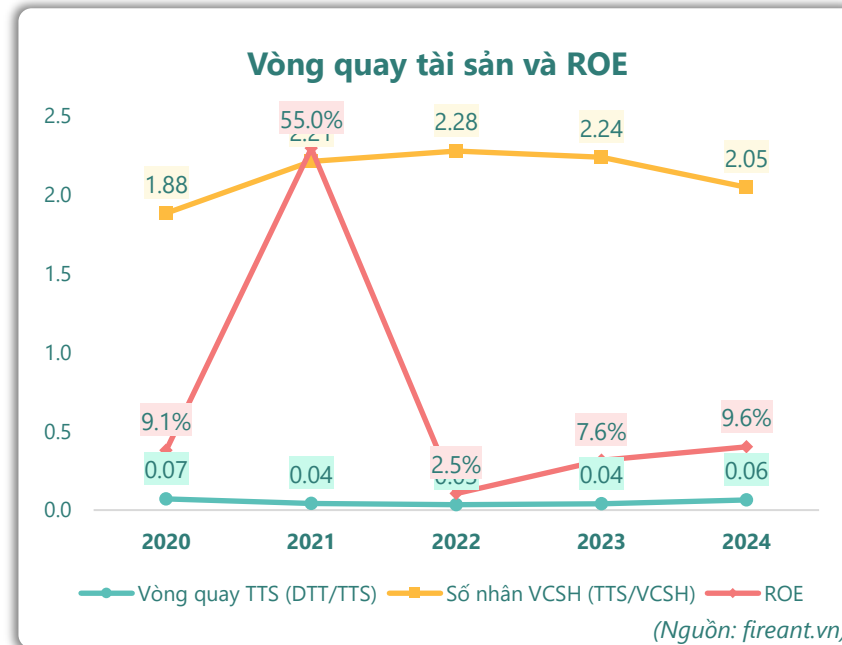
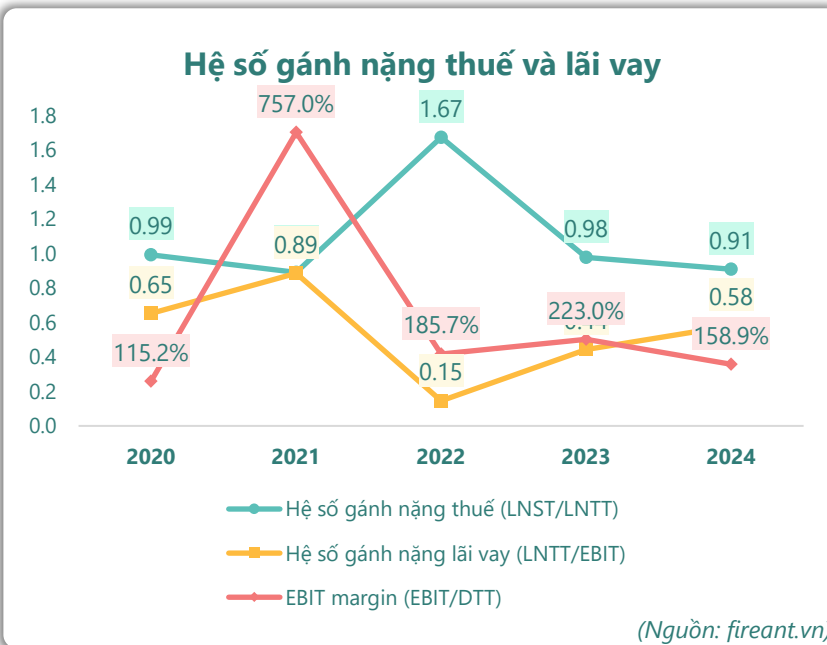
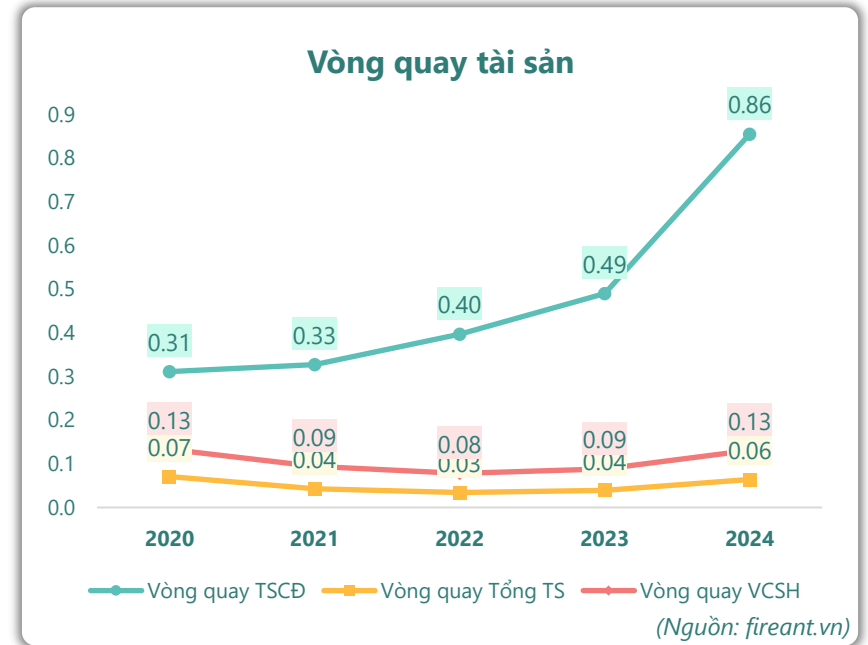
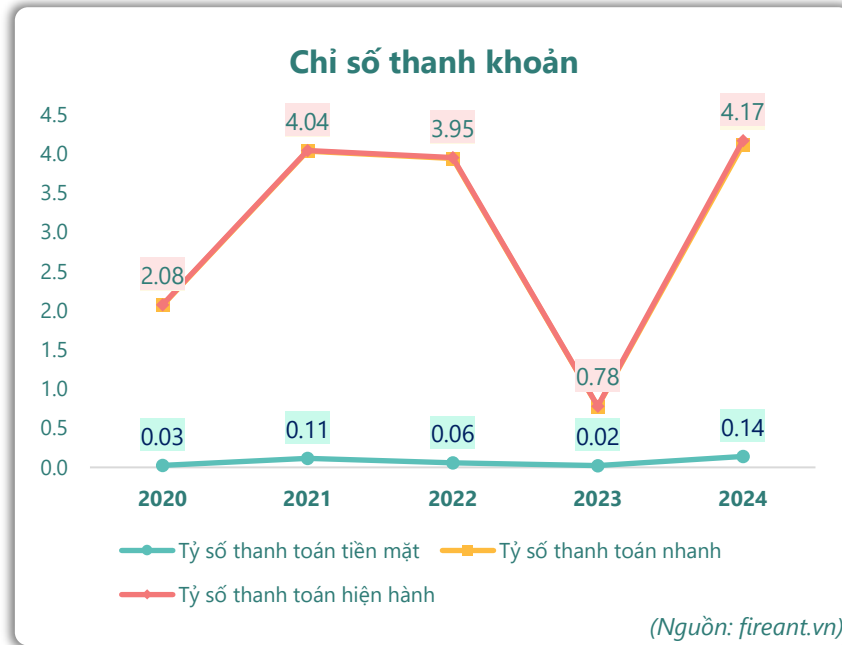
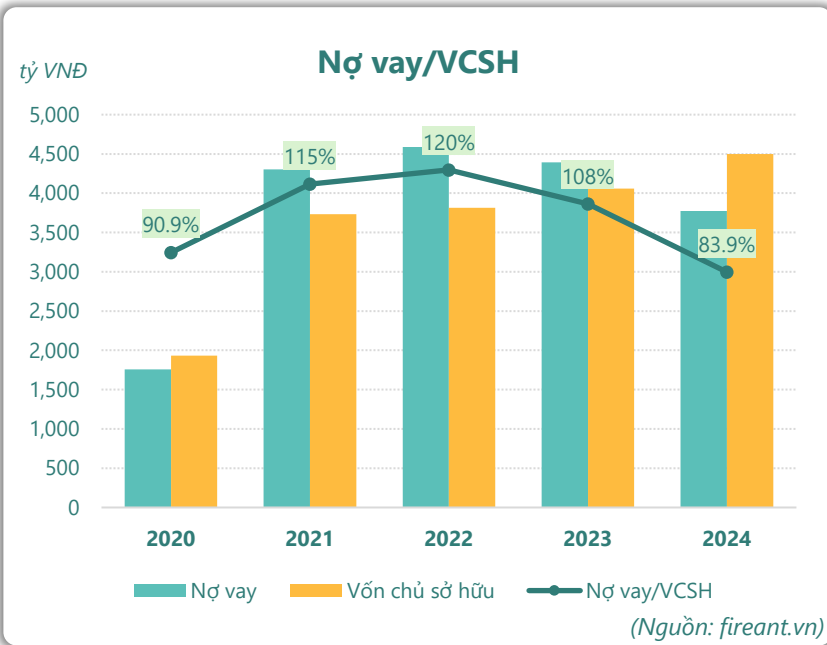
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	153	120	27.4%	343	369	-7.0%
Giá vốn hàng bán	78.7	67.0	17.4%	191	202	-5.7%
Lợi nhuận gộp	74.2	53.3	39.2%	153	167	-8.5%
Doanh thu HĐTC	33.9	320	-89.4%	298	404	-26.1%
Chi phí TC	-16.8	160	-111%	126	374	-66.4%
Chi phí lãi vay	88.6	102	-13.1%	263	284	-7.4%
LN trong công ty LKLD	208	-54.1	484%	206	206	0.0%
Chi phí bán hàng	3.98	3.06	30.0%	12.9	9.81	31.9%
Chi phí QLDN	16.9	13.3	27.3%	51.4	41.7	23.4%
LN thuần từ HĐKD	312	142	120%	466	351	33.0%
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.31	62.9%	-1.31	0.42	-412%
LN trước thuế	312	142	119%	465	351	32.5%
Lợi nhuận sau thuế	302	130	132%	446	322	38.3%
LNST của CĐ cty mẹ	300	123	144%	425	289	46.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-368	247	352	520	125	-82.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	201	-37.3	-180	-377	-164	40.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	154	-226	-150	-105	6.97	45.5
Tiền đầu kỳ	73.8	60.2	43.3	65.5	103	70.4
Lưu chuyển tiền thuần	-13.6	-16.9	22.2	37.6	-32.6	3.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.2	43.3	65.5	103	70.4	73.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,308	8,671	7.3%
Tài sản ngắn hạn	2,299	1,956	17.6%
Tiền và tương đương tiền	73.7	65.5	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	370	748	-50.5%
Phải thu ngắn hạn	1,784	1,112	60.5%
Hàng tồn kho	62.0	24.7	151%
Tài sản ngắn hạn khác	8.38	5.45	53.9%
Tài sản dài hạn	7,009	6,715	4.4%
Phải thu dài hạn	18.3	19.3	-5.2%
Tài sản cố định	586	622	-5.9%
Bất động sản đầu tư	11.3	11.5	-1.4%
Tài sản dở dang	65.2	53.1	23.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,059	5,739	5.6%
Tài sản dài hạn khác	226	220	2.9%
Lợi thế thương mại	43.2	50.5	-14.5%
Nợ phải trả	4,456	4,173	6.8%
Nợ ngắn hạn	375	469	-20.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	112	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.4	5.29	116%
Nợ dài hạn	4,081	3,704	10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,642	3,662	-0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,852	4,499	7.9%
Vốn chủ sở hữu	4,852	4,499	7.9%
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

